

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

-----@-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

- | | |
|------------------------------------------------|----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03a - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09a - DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		271.356.308.649	255.017.252.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.306.367.306	2.172.268.631
1. Tiền	111	V.01	9.306.367.306	2.172.268.631
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.094.963.991	9.094.963.991
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.094.963.991	9.094.963.991
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			0
III. Các khoản phải thu	130		100.896.484.385	107.317.416.471
1. Phải thu của khách hàng	131		87.733.501.196	97.270.055.520
2. Trả trước cho người bán	132		8.357.649.836	6.456.596.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	18.475.911.075	17.241.342.093
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-13.670.577.722	-13.650.577.722
IV. Hàng tồn kho	140		127.909.009.751	113.436.147.028
1. Hàng tồn kho	141	V.04	127.909.009.751	113.436.147.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.149.483.216	22.996.456.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279.489.246	152.939.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.854.387.778	3.354.204.449
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.015.606.192	19.489.312.815
VI. Chi sự nghiệp	160		0	0
1. Chi sự nghiệp năm trước	161			0
2. Chi sự nghiệp năm nay	162			0
B. Tài sản dài hạn	200		119.627.960.217	106.854.097.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.600.000	3.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4. Phải thu dài hạn khác	218		3.600.000	3.600.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		41.076.703.710	42.432.264.067
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	39.883.036.394	41.211.694.550
a. Nguyên giá	222		86.256.806.277	86.238.988.095
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		-46.373.769.883	-45.027.293.545
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	0	0
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	819.030.105	828.685.509
a. Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229		-180.679.783	-171.024.379
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	374.637.211	391.884.008
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn Lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		77.673.486.296	63.358.563.129
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	60.038.412.314	45.723.489.147
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	17.961.000.000	17.961.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-325.926.018	-325.926.018
IV. Tài sản dài hạn khác	260		874.170.211	1.059.670.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	874.170.211	1.059.670.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.984.268.866	361.871.350.462

Đơn vị : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		324.850.368.695	291.603.500.506
I. Nợ ngắn hạn	310		229.175.418.903	205.533.538.327
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	47.408.456.082	43.938.018.064
2. Phải trả người bán	312		59.050.556.258	62.678.565.098
3. Người mua trả tiền trước	313		91.848.213.350	55.674.418.401
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7.940.521.760	9.579.813.965
5. Phải trả người lao động	315		9.070.666.727	13.469.540.234
6. Chi phí phải trả	316	V.14	3.084.042.282	3.269.068.572
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	10.539.978.142	16.428.520.691
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		232.984.302	495.593.302
II. Nợ dài hạn	330		95.674.949.792	86.069.962.179
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	95.512.096.436	85.907.108.823
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		162.853.356	162.853.356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
B. Vốn chủ sở hữu	400		66.133.900.171	70.267.849.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	66.133.900.171	70.267.849.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.206.408.126	9.206.408.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.435.893.019	2.435.893.019
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.491.599.026	8.625.548.811
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.984.268.866	361.871.350.462

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hải

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2011**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2011		L.kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	V.18	24.697.923.282	37.945.433.648	24.697.923.282	37.945.433.648
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V.19		37.414.317		37.414.317
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	V.20	24.697.923.282	37.908.019.331	24.697.923.282	37.908.019.331
4	Giá vốn hàng bán	V.21	21.808.381.434	35.726.354.043	21.808.381.434	35.726.354.043
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.889.541.848	2.181.665.288	2.889.541.848	2.181.665.288
6	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	1.423.981.771	11.440.448.873	1.423.981.771	11.440.448.873
7	Chi phí tài chính	V.23	2.797.729.619	1.937.010.644	2.797.729.619	1.937.010.644
8	Chi phí bán hàng		167.699.317	122.648.845	167.699.317	122.648.845
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.062.942.296	5.488.326.607	5.062.942.296	5.488.326.607
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-3.714.847.613	6.074.128.065	-3.714.847.613	6.074.128.065
11	Thu nhập khác		44.216.376	49.076.605	44.216.376	49.076.605
12	Chi phí khác		463.318.548	2.294.730.613	463.318.548	2.294.730.613
13	Lợi nhuận khác		-419.102.172	-2.245.654.008	-419.102.172	-2.245.654.008
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-4.133.949.785	3.828.474.057	-4.133.949.785	3.828.474.057
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp			892.167.073		892.167.073
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-4.133.949.785	2.936.306.984	-4.133.949.785	2.936.306.984
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu					

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	62.028.957.549	49.465.422.342
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(37.921.435.446)	(35.519.180.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(13.975.352.207)	(12.749.418.175)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(2.797.729.619)	(1.937.010.644)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(802.314.044)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	41.236.599.215	5.629.499.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(24.896.292.826)	(5.115.978.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	22.872.432.622	(226.666.275)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(17.818.182)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		36.887.514
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	(14.314.923.167)	(3.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	1.423.981.771	2.820.037.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(12.908.759.578)	(843.074.763)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	28.002.769.619	29.492.119.284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(30.832.343.988)	(26.672.889.321)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(2.829.574.369)	2.819.229.963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	7.134.098.675	1.749.488.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	2.172.268.631	4.986.180.938
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	...	9.306.367.306	6.735.669.863

Ngày 22 tháng 04 năm 2011.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 11/08/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng**

(*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở tại: **Lô 1 - khu G- Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội**

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu..
- Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí
- Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thuỷ
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thuỷ
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container...
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch).

Công ty có các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12-2, địa chỉ: Tổ 11, phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 12-4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Xí nghiệp Sông Đà 12-5, địa chỉ: Số nhà B1-6, Khu đô thị Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 12-11, địa chỉ: Phòng 210, H2, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh, địa chỉ: Cột 5, Phường Hồng Hà, TP Hạ Long
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng chuyên dùng bốc dỡ vật tư thiết bị, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
- Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} - \text{Giá trị hàng xuất trong kỳ}$. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- 8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
- 8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 31/03/2011
- Tiền mặt	4.743.968.172
- Tiền gửi Ngân hàng	4.559.511.181
- Tiền đang chuyển	2.887.953

Cộng		9.306.367.306
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số 31/03/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà:	20	300.000
- Công ty CP thép Việt ý	150.000	1.500.000.000
- Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà	81.500	815.000.000
- Công ty CP thương mại & VT Sông Đà	135.487	1.432.289.991
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	184	1.974.000
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường	534.500	5.345.000.000
Cộng		9.094.963.991
3. Phải thu khác		Số 31/03/2011
Văn phòng công ty		6.219.593.162
Xí nghiệp 12.2		5.008.089.779
Xí nghiệp 12.4		412.866.386
Xí nghiệp 12.5		1.066.091.885
Xí nghiệp 12.11		5.761.977.758
Xí nghiệp kinh doanh vật tư vận tải Quảng Ninh		7.292.105
Cộng		18.475.911.075
4. Hàng tồn kho		Số 31/03/2011
Giá gốc hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		181.529.510
- Nguyên liệu, vật liệu		8.866.175.803
- Chi phí SX, KD dở dang		111.634.052.356
- Thành phẩm		1.178.199.780
- Hàng hoá		6.017.202.238
- Công cụ, dụng cụ		31.850.064
Cộng		127.909.009.751

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	27.712.488.031	22.695.618.510	29.532.099.661	1.559.124.169	4.739.657.724	86.238.988.095
- Mua trong kỳ				17.818.182		17.818.182
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	27.712.488.031	22.695.618.510	29.532.099.661	1.576.942.351	4.739.657.724	86.256.806.277
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.999.146.426	16.623.032.583	20.479.952.175	1.246.243.170	1.678.919.187	45.027.293.541
- Khấu hao trong năm	96.937.126	363.572.066	705.233.432	37.635.079	143.398.635	1.346.776.338
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5.096.083.552	16.986.604.649	21.185.185.607	1.283.878.249	1.822.317.822	46.374.069.879
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- <i>Tại ngày 01/01/2011</i>	22.713.341.605	6.072.585.927	9.052.147.486	312.880.999	3.060.738.537	41.211.694.554
- <i>Tại ngày 31/03/2011</i>	22.616.404.479	5.709.013.861	8.346.914.054	293.064.102	2.917.339.902	39.882.736.398

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
<i>Số dư ngày 1/1/2011</i>	965.540.364		965.540.364
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
<i>Số dư ngày 31/03/2011</i>	965.540.364	0	965.540.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư ngày 1/1/2011</i>	136.854.855		136.854.855
Khấu hao trong kỳ	9.655.404		9.655.404
Giảm trong kỳ			0
<i>Số dư ngày 31/03/2011</i>	146.510.259	0	146.510.259
Giá trị còn lại			
<i>Tài ngày 1/01/2011</i>	828.685.509		828.685.509
<i>Tài ngày 31/03/2011</i>	819.030.105		819.030.105

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Cộng

Số 31/03/2011

374.637.211

374.637.211

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh:

	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		7.080.000.000
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (*)		52.958.412.314
Công ty cổ phần SXTM BMM		52.958.412.314
Tổng cộng		60.038.412.314

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Đầu tư dài hạn khác:

	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Múc	194.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	702.100	7.021.000.000

Tổng cộng	17.961.000.000
11. Chi phí trả trước dài hạn	Số 31/03/2011
Cơ quan Công ty	23.996.592
Xí nghiệp 12.2	68.580.316
Xí nghiệp KD vật tư vận tải Quảng ninh	271.047.247
Xí nghiệp 12.4	19.370.000
Xí nghiệp 12.5	448.990.731
Xí nghiệp 12.11	42.185.325
Cộng	874.170.211
12. Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/03/2011
a. Vay ngắn hạn	45.810.980.854
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	27.739.839.401
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	7.391.243.453
Công ty chứng khoán An Pha	545.330.000
Vay cán bộ công nhân viên	10.134.568.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.597.475.228
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội	561.725.228
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	34.500.000
Ngân hàng NN và phát triển NT Tây Hà Nội	446.250.000
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	555.000.000
Cộng	47.408.456.082
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/03/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.082.863.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.948.427.285
Thuế thu nhập cá nhân	638.162.734
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	588.927.370
Các loại thuế khác	682.140.946
Cộng	7.940.521.760
14. Chi phí phải trả:	Số 31/03/2011
Văn phòng công ty	987.038.784
Xí nghiệp 12.4	649.077.004
Xí nghiệp 12.5	637.874.727
Xí nghiệp 12.11	810.051.767
Cộng	3.084.042.282
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/03/2011
Văn phòng công ty	5.532.560.160
Xí nghiệp 12.2	950.908.530
Xí nghiệp kinh doanh VTVT Quảng Ninh	113.685.682

Xí nghiệp 12.5	796.448.505
Xí nghiệp 12.11	2.064.232.483
Cộng	10.539.978.142

16. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

Vay dài hạn	Số 31/03/2011
	343.496.436
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	52.998.520
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	290.497.916

b. Nợ dài hạn

Tiền CBCNV nộp góp vốn dự án chung cư BMM	75.358.000.000
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác	19.810.600.000

Cộng	95.512.096.436
-------------	-----------------------

Công ty cổ phần Sông Đà 12

Địa chỉ: Lô 1- Khu G - Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - HN

Điện thoại: 0435575681- Fax 0435573682

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

Kết thúc ngày 31/03/2011

17. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số đầu quý	50.000.000.000			9.206.408.126	2.435.893.019	8.625.548.811	70.267.849.956
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						(4.133.949.785)	-4.133.949.785
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
2. Số cuối quý	50.000.000.000	-	-	9.206.408.126	2.435.893.019	4.491.599.026	66.133.900.171

18. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số 31/03/2011
- Vốn đầu tư của Nhà nước	49%	24.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51%	25.500.000.000
Cộng		50.000.000.000
19. Cổ phiếu		Số 31/03/2011
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
20. Các quỹ doanh nghiệp		Số 31/03/2011
Quỹ đầu tư phát triển		9.206.408.126
Quỹ dự phòng tài chính		2.435.893.019
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 12, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
21. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 31/03/2011
Doanh thu hoạt động xây lắp		9.772.370.482
Doanh thu sản xuất công nghiệp		275.013.423
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		14.150.154.031
Doanh thu hoạt động khác		500.385.346
Cộng		24.697.923.282
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 31/03/2011
Doanh thu hoạt động xây lắp		9.772.370.482
Doanh thu sản xuất công nghiệp		275.013.423
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		14.150.154.031
Doanh thu hoạt động khác		500.385.346
Cộng		24.697.923.282
24. Giá vốn bán hàng		Số 31/03/2011
Giá vốn hoạt động xây lắp		8.648.458.151
Giá vốn sản xuất công nghiệp		402.756.436
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		12.747.946.327

Doanh thu hoạt động khác	9.220.520
Cộng	21.808.381.434
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Số 31/03/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.423.981.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Lãi đầu tư cổ phiếu	
Cộng	1.423.981.771
26. Chi phí hoạt động tài chính	Số 31/03/2011
Lãi tiền vay	2.797.729.619
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	
Cộng	2.797.729.619

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải

Đỗ Dũng

Số: CT/TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận quý I/2011 giảm
quá 10% so với quý I/2010.

Hà nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Sông Đà 12
- Trụ sở chính : Lô 1- Khu G - Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội
- Mã chứng khoán : S12
- Điện thoại : (04- 3) 5573681 Fax: 35576682

Đơn vị xin giải trình về sự biến động kết quả kinh doanh quý I/2011 giảm quá 10% so với quý I/2010 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Quý I - 2010	Quý I-2011	Chênh lệch
1	2	3	4 = 3-2
1- Doanh thu bán hàng	37.945.433.648	24.697.923.282	-13.247.510.366
2- Doanh thu hoạt động tài chính	11.440.448.873	1.423.981.771	-10.016.467.102
3- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.828.474.057	-4.133.949.785	-7.962.423.842

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng quý I năm 2011 giảm so với quý I năm 2010 số tiền: 13.247.510.366, đồng. Do quý I/2011 việc nghiệm thu lên phiếu giá tại các công trường không đạt kế hoạch đề ra.

- Quý I năm 2011 doanh thu hoạt động tài chính giảm so với quý I năm 2010 số tiền: 10.016.467.102, đồng. Do quý I/2011 Công ty không chuyển nhượng cổ phiếu tại các Công ty góp vốn.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến có sự biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2010 so với quý I năm 2011.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT-TCHC.